

Máy tạo nhịp	Philos II S
Mã số NBG	VVI/AAI
Phương thức	VVI, AAI, V00, A00, VVT, AAT; OFF
Nhịp cơ bản	30 ... (1) ... 60 ... (1) ... 88 ... (2) ... 122 ... (3) ... 140 ... (5) ... 180 ppm
Nhịp đêm	Off , on(30 ... (1) .. 60 ... (1) 88 ... (2) ... 122 ... (3) ... 140 ... (5) ... 180 ppm)
Nhịp với hiện tượng trễ năng động	off : -5 ... (-5) ... - 80 ppm
Nhịp với hiện tượng trễ lặp lại	off : 1 ... (1) .. 10
Nhịp với hiện tượng trễ quét	off : 1 ... (1) .. 10
Độ nhạy (nhĩ)	0.4 ... (0.4) ... 2.0 ... (0.4) ... 6 mV
(thất)	0.5 ... (0.5) ... 2.5 ... (0.5) ... 7.5mV
Biên độ xung	0.1 ... (0.1) ... 3.6 ... (0.1) ... 4.8 ... (0.6) ... 8.4 V
Độ rộng xung	0.1, 0.2, 0.3, 0.4 , 0.5, 0.75. 1.0, 1.5 ms
ACC, Kiểm soát tạo nhịp thành công	off, on; ATM
Biên độ tối thiểu	0.1 ... (0.1) .. 4,8V
Biên độ tối đa	2,4; 3,6 ; 4,8; 6,4V
Lượng an toàn	0,3 ... (0,1) .. 1,2V
Thời gian kiểm soát	khoảng thời gian (0,1; 0,3; 1; 1; 3; 6; 24 tiếng) hoặc giờ trong ngày (lần đầu và lần thứ nhì)
Nhịp tối đa (với phương thức T)	100; 110; 120; 130; 140; 160; 185 ppm
Thời gian trễ	170, 195, 220, 250, 300 , 350, 400 ms
Dây điện cực	phích IS-1
kiểm tra tự động dây điện cực	off ; on
Cấu hình dây điện cực	đơn cực, lưỡng cực (tự động)
Khởi động tự động	off, kiểm tra dây ON
Nhịp giảm dần (rate fading, RF)	off ; on
Nhịp hoạt động tối đa	80 ... (5) ... 120 ... (5) ... 180 ppm
Độ gia tăng RF	1; 2 ; 4, 8 ppm/cycle
Độ giảm RF	0,1; 0,2; 0,5 ; 1,0 ppm/ycle
Thu điện tim	12 đoạn, tối đa 10 seconds, với 2 tiêu chuẩn
Hiện tượng nam châm	automatic (10 cycles, 90 ppm asynchronous, thereafter synchronous basic rate), asynchronous, synchronous
Dấu hiệu thay máy	nhịp căn bản trừ 11%
Pin	1.3 Ah LI/I
Kích thước và trọng lượng	51x 39x 6 mm/24 g